



shèng jié

圣洁

adjective · holy, sacred

Example Sentences

Zhè zuò jiào táng fēi cháng shèng jié
这座教堂非常圣洁。

This church is very holy.

Tā chuān zhe shèng jié de bái shā qún
她穿着圣洁的白纱裙。

She wore a sacred white gauze dress.

Trace each character, then write the word on your own.

圣	圣	圣	圣	圣	圣	圣	圣				
洁	洁	洁	洁	洁	洁	洁	洁	洁	洁	洁	洁
洁											